



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2020, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	31-0071-6	Số phiên bản:	1.01
Ngày phát hành:	26/08/2020	Ngày thay thế:	21/10/2019

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Machine Polish, PN 05986, 05996, 39009, 39809

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Ô tô, Chất đánh bóng xe ô tô

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Email:	Không áp dụng

Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/
----------------	---

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429

Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhân

Từ khóa

Không áp dụng

Biểu tượng cảnh báo

Không áp dụng

Hình vẽ cảnh báo

Không áp dụng

Cảnh báo nguy hiểm

H412

Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Lưu ý phòng ngừa

Sự tiêu hủy

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác

Không có

Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Nước	7732-18-5	60 - 100
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	64742-14-9	7 - 13
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	5 - 10
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	3 - 7
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	< 5
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	< 5
Kaolin, calcined	92704-41-1	1 - 5
White mineral oil (petroleum)	8042-47-5	0.5 - 1.5
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	< 0.1

Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Không cần đến biện pháp hỗ trợ y tế

Tiếp xúc với da

Không cần đến biện pháp hỗ trợ y tế

Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải

Không cần đến biện pháp hỗ trợ y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Xem mục 11.1 dữ liệu về độc tính

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Hydrocarbons

Formaldehyde

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố cháy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa tầm tay của trẻ em. Tránh giải phóng ra môi trường. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Aluminum, insoluble compounds	1344-28-1	ACGIH	TWA(respirable fraction):1 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Kerosine (petroleum)	64742-47-8	ACGIH	TWA(as total hydrocarbon vapor, non-aerosol):200 mg/m ³	A3: gây ung thư ở động vật, da
MINERAL OILS, HIGHLY-REFINED OILS	8042-47-5	ACGIH	TWA(inhalable fraction):5 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Bảo vệ da/tay

Bắt buộc sử dụng găng tay chống hóa chất

Bảo vệ đường hô hấp

Không có yêu cầu

Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu sắc	Xám
Mùi	Mùi dung môi nhẹ
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	7,5 - 8,5
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không có dữ liệu
Nhiệt độ sôi	100 °C
điểm chớp cháy	≥93,3 °C [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	Không có dữ liệu

Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	2.399,8 Pa
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng	0,958 - 1,006 g/ml
Mật độ tương đối	0,958 - 1,006 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	16.000 - 20.000 mPa-s [Phương pháp thử nghiệm: Brookfield]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	14,7 % khối lượng [Phương pháp thử nghiệm: tính theo CARB loại 2]
Phần trăm bay hơi	81,6 % khối lượng
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	453 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phân tử khối	<i>Không có dữ liệu</i>

Các hạt nano

Vật liệu này có chứa các hạt nano

Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng**10.1. Khả năng phản ứng**

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Ánh sáng

10.5. Các vật liệu không tương thích

Acid mạnh

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**Chất**

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

Tiếp xúc với da

Tiếp xúc với da khi đang sử dụng sản phẩm không được mong chờ về việc gây ra kích ứng nghiêm trọng

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt: dấu hiệu/triệu chứng bao gồm đau rát, sưng đỏ, chảy nước mắt, trầy xước giác mạc

Nuốt phải

Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Decamethylcyclopentasiloxane	Da	Thỏ	LD50 > 15.000 mg/kg
Decamethylcyclopentasiloxane	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 8,7 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 24.134 mg/kg
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Hít - hơi	Đánh giá của chuyên gia	LC50 ước tính 20 - 50 mg/l
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 50.000 mg/kg
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 2,3 mg/l
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Hít - hơi	Đánh giá của chuyên gia	LC50 ước tính 20 - 50 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Kaolin, calcined	Da		LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Kaolin, calcined	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
White mineral oil (petroleum)	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
White mineral oil (petroleum)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Chuột	LD50 454 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loại	Giá trị
Decamethylcyclopentasiloxane	Thô	Không gây kích ứng nghiêm trọng
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Thô	Kích ứng tối thiểu
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Thô	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Thô	Không gây kích ứng nghiêm trọng
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Thô	Kích ứng tối thiểu
White mineral oil (petroleum)	Thô	Không gây kích ứng nghiêm trọng
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Thô	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loại	Giá trị
Decamethylcyclopentasiloxane	Thô	Không gây kích ứng nghiêm trọng
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Thô	Kích ứng nhẹ
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Thô	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Thô	Không gây kích ứng nghiêm trọng
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Thô	Kích ứng nhẹ
White mineral oil (petroleum)	Thô	Kích ứng nhẹ
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Thô	Ăn mòn

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loại	Giá trị
Decamethylcyclopentasiloxane	Chuột	không có
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Chuột bạch	không có
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Chuột bạch	không có
White mineral oil (petroleum)	Chuột bạch	không có
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Chuột bạch	Nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Decamethylcyclopentasiloxane	In vitro	Không gây đột biến
Decamethylcyclopentasiloxane	In vivo	Không gây đột biến
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	In vitro	Không gây đột biến
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	In vivo	Không gây đột biến
Aluminum Oxide (non-fibrous)	In vitro	Không gây đột biến
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	In vitro	Không gây đột biến
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	In vivo	Không gây đột biến
White mineral oil (petroleum)	In vitro	Không gây đột biến
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	In vivo	Không gây đột biến
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loại	Giá trị
Decamethylcyclopentasiloxane	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Không được đề cập	Không có	Không gây ung thư

3M™ Machine Polish, PN 05986, 05996, 39009, 39809

Aluminum Oxide (non-fibrous)	Hít thở	Chuột	Không gây ung thư
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Không được đề cập	Không có	Không gây ung thư
White mineral oil (petroleum)	Da	Chuột	Không gây ung thư
White mineral oil (petroleum)	Hít thở	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Decamethylcyclopentasiloxane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,43 mg/l	2 Hệ thống
Decamethylcyclopentasiloxane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,43 mg/l	2 Hệ thống
Decamethylcyclopentasiloxane	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,43 mg/l	2 Hệ thống
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Không được đề cập	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	1 Hệ thống
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Không được đề cập	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	1 Hệ thống
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Không được đề cập	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	1 Hệ thống
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	sinh non & trong giai đoạn mang thai
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	sinh non & trong giai đoạn mang thai
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Không được đề cập	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	1 Hệ thống
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Không được đề cập	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	1 Hệ thống
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Không được đề cập	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	1 Hệ thống
White mineral oil (petroleum)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 4.350 mg/kg/day	13 Tuần
White mineral oil (petroleum)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 4.350 mg/kg/day	13 Tuần
White mineral oil (petroleum)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 4.350 mg/kg/day	trong thời gian mang thai
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 112 mg/kg/day	2 Hệ thống
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 112 mg/kg/day	2 Hệ thống
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 112 mg/kg/day	2 Hệ thống

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Decamethylcyclopentasiloxane	Da	Hệ thống huyết trùng Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg/day	28 Ngày
Decamethylcyclopentasiloxane	Hít thở	Hệ thống huyết trùng Hệ thống hô hấp Gan Mắt Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 2,42 mg/l	2 năm
Decamethylcyclopentasiloxane	Nuốt phải	Gan Hệ miễn dịch Hệ thống hô hấp Tim Hệ thống huyết trùng Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	90 Ngày
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Hệ nội tiết Gan Hệ thống hô hấp Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Hít thở	viêm phổi	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Hít thở	xơ phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
White mineral oil (petroleum)	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.381 mg/kg/day	90 Ngày
White mineral oil (petroleum)	Nuốt phải	Gan Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 1.336 mg/kg/day	90 Ngày
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Gan Hệ thống huyết trùng Mắt Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 322 mg/kg/day	90 Ngày
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Tim Hệ nội tiết Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/day	28 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Nguy cơ hô hấp
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nguy cơ hô hấp
White mineral oil (petroleum)	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	64742-14-9	Green Algae	Ước tính	72 Giờ	Effect Level 50%	>1.000 mg/l
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	64742-14-9	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	Lethal Level 50%	>1.000 mg/l
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	64742-14-9	Water flea	Ước tính	48 Giờ	Effect Level 50%	>1.000 mg/l
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	64742-14-9	Green Algae	Ước tính	72 Giờ	No obs Effect Level	>1.000 mg/l
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1		Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>100 mg/l
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Lethal Concentration 50%	>100 mg/l
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	>100 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Level 50%	>1.000 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Level 50%	>1.000 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Level 50%	>1.000 mg/l

DISTILLATES						
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Level	1.000 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Green Algae	Thí nghiệm	96 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>100 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Green Algae	Thí nghiệm	96 Giờ	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	90 Ngày	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Fathead Minnow	Thí nghiệm	49 Ngày	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Green algae	Ước tính	72 Giờ	Effect Concentration 50%	2.500 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Water flea	Ước tính	48 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>100 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Green algae	Ước tính	72 Giờ	Effect Concentration 10%	41 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Rainbow Trout	Ước tính	30 Ngày	No obs Effect Conc	>100 mg/l
White mineral oil (petroleum)	8042-47-5	Water flea	Ước tính	48 Giờ	Effect Level 50%	>100 mg/l
White mineral oil (petroleum)	8042-47-5	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Level 50%	>100 mg/l
White mineral oil (petroleum)	8042-47-5	Green algae	Ước tính	72 Giờ	No obs Effect Level	>100 mg/l
White mineral oil (petroleum)	8042-47-5	Water flea	Ước tính	21 Ngày	No obs Effect Level	>100 mg/l

1,2-BENZISOTHI AZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	0,11 mg/l
1,2-BENZISOTHI AZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Pacific oyster	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	0,062 mg/l
1,2-BENZISOTHI AZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	1,6 mg/l
1,2-BENZISOTHI AZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	2,9 mg/l
1,2-BENZISOTHI AZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	0,0403 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	64742-14-9	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	69 % BOD/ThBOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	69 % BOD/ThBOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	20.4 Ngày (t 1/2)	Phương pháp khác
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	66 Ngày (t 1/2)	Phương pháp khác
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	0.14 % khối lượng	OECD 310 CO ₂ Headspace
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	4.47 % khối lượng	OECD 310 CO ₂ Headspace
Kaolin, calcined	92704-41-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
White mineral oil (petroleum)	8042-47-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	0 % khối lượng	OECD 301B - Mod. Sturm or CO ₂

1,2-BENZISOTHI AZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	0 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
-----------------------------	-----------	------------------------------	---------	----------------------	---------------	----------------------

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	64742-14-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Thí nghiệm BCF - Fathead Mi	35 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	7060	OECD 305E-Bioaccum F1-thru fis
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Thí nghiệm BCF - Fathead Mi	49 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	1160	OECD 305E-Bioaccum F1-thru fis
Kaolin, calcined	92704-41-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
White mineral oil (petroleum)	8042-47-5	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
1,2-BENZISOTHI AZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Thí nghiệm BCF - Bluegill	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	6.62	

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng

dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: thông tin vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại mối nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại mối nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Tất cả các thành phần có trong sản phẩm này đều đã được liệt kê vào danh mục hóa chất của Châu Âu (EINECS), hoặc là các polymer miễn trừ mà các monomer đã được liệt kê trong danh mục. Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định theo Luật kiểm soát chất hóa học Nhật Bản.

Một số hạn chế có thể được áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Các thành phần trong sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu của TSCA về thông báo hóa chất. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory.

Mục 16: thông tin khác

Thông tin được sửa đổi:

Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.

Mục 0.4:4:2. Thông tin về tác động tới sức khỏe thông tin đã được thay đổi.

Mục 05: hóa hoạn - thông tin về vật liệu chữa cháy thông tin đã được thay đổi.

Phần 9: Hạt Nano thông tin đã được thêm vào.

Phần 9: Phần trăm bay hơi thông tin đã được thêm vào.

Mục 09: mô tả thuộc tính cho các thuộc tính tùy chọn thông tin đã được thêm vào.

Mục 09: mô tả thuộc tính cho các thuộc tính tùy chọn thông tin bị xóa.

Phần 9: Giá trị tỷ trọng phần hơi thông tin đã được thêm vào.

Mục 09: giá trị nồng độ hơi thông tin bị xóa.

Mục 09: thông tin về độ nhớt thông tin bị xóa.

Phần 9: Độ nhớt thông tin đã được thêm vào.

Phần 9: VOC ít hơn H₂O & dung môi loại trừ thông tin đã được thêm vào.

Phần 9: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi thông tin đã được thêm vào.

Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng nguy cơ hô hấp thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất gây ung thư thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Độc tính cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin bị xóa.

Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thêm vào.

Mục 12: Thông tin về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.

Mục 16: UK miễn trừ thông tin bị xóa.

Mục 1: 1.1.1. tiêu đề số CAS thông tin đã được thêm vào.

Mục 1: 1.1.1. số CAS thông tin đã được thêm vào.

Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thêm vào.

Mục 1:1.1.2 số UN thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/